HỘI AN
TOURIST HOLDING COMPANY

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN
Địa chỉ : 10 Trần Hưng Đạo – Hội An
Mã chứng khoán : HOT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III/2015

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN
10- TRẦN HƯNG ĐẠO -HỘI AN
MST : 4000102418
Mã chứng khoán: HOT

Mẫu số B 01-DN
(Ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
TẠI NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2015

ĐVT : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+1	**100**		**26 433 088 097**	**20 599 830 240**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**4 418 204 287**	**3 555 102 539**
1. Tiền	111	V.01	4 418 204 287	3 555 102 539
- Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	11A		656 551 069	497 163 856
- Tiền gửi Ngân hàng	11B		3 759 913 745	2 810 132 363
- Tiền đang chuyển	11C		1 739 473	247 806 320
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	12A			
- Đầu tư ngắn hạn khác	12B			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**17 074 866 809**	**12 903 470 690**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		11 626 811 781	10 061 117 847
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3 308 246 839	913 527 185
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
- Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	13Z			
- Phải thu nội bộ khác	13Y			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	135	V.03	2 324 765 529	2 113 782 998
- Phải thu khác 138	13A		2 227 989 376	2 113 782 998
- Phải thu khác -141	13B		96 776 153	
- Phải thu khác 334	13C			
- Phải trả khác 3388	13E			
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		- 184 957 340	- 184 957 340
IV. Hàng tồn kho	**140**		**3 318 518 530**	**3 495 871 645**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	3 318 518 530	3 495 871 645
- Hàng mua đang đi trên đường	148			
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	142		952 154 098	369 837 606
- Công cụ, dụng cụ trong kho	143		1 646 373 219	2 689 847 948
- Chi phí SXKD dở dang	144			
- Thành phẩm tồn kho	145			
- Hàng hóa tồn kho	146		719 991 213	436 186 091
- Hàng hoá kho bảo thuế	14A			
- Hàng gửi đi bán	147			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1 621 498 471**	**645 385 366**
1. Chi phi trả trước ngắn hạn	151		1 621 498 471	645 385 366
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế GTGT đầu vào	153			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			
- Tài sản ngắn hạn khác (1381)	15A			
- Tài sản ngắn hạn khác (141)	15B			
- Tài sản ngắn hạn khác (144)	15C			
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 26	**200**		**125 709 090 999**	**132 333 149 138**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**635 000 000**	**605 000 000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	635 000 000	605 000 000
- Phải thu dài hạn khác (244)	21A		635 000 000	605 000 000
- Phải thu dài hạn khác (138..)	21B			
- Phải thu dài hạn khác (331..)	21C			
- Phải thu dài hạn khác (338..)	21D			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	**220**	**V.08**	**90 470 219 322**	**99 214 061 170**
1. TSCĐ hữu hình	221		83 468 916 414	92 088 378 897
- Nguyên giá	222		192 525 335 815	191 924 346 294
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-109 056 419 401	-99 835 967 397
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	7 001 302 908	7 125 682 273
- Nguyên giá	228		9 019 955 092	9 019 955 092
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-2 018 652 184	-1 894 272 819
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**V.12**		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**7 034 287 036**	**4 288 403 311**
1. Chi phí sản xuất , kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		7 034 287 036	4 288 403 311
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
- Đầu tư vào công ty liên kết	25A			
- Đầu tư vào công ty liên doanh	25B			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**27 569 584 641**	**28 225 684 657**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	27 569 584 641	28 225 684 657
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	**270**		**152 142 179 096**	**152 932 979 378**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	**300**		**40 107 182 798**	**43 371 938 998**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**40 048 182 798**	**43 309 938 998**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	11 562 304 040	16 366 166 101
- Vay ngắn hạn	A31		11 562 304 040	16 366 166 101
- Nợ dài hạn đến hạn trả	B31			
2. Phải trả người bán ngắn hạn	312		6 382 408 531	10 174 159 754
3. Người mua trả tiền trước	313		446 496 627	515 453 909
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	8 256 016 110	7 516 046 384
5. Phải trả người lao động	315		8 238 758 737	7 326 521 369
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.17	2 163 958 298	35 437 325
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	1 033 221 012	462 678 006
- Phải trả&phải nộp khác(3388)	31A		895 096 652	11 124 407
- Phải trả&phải nộp khác(138)	31B			389 988 578
- Phải trả&phải nộp khác(3382)	31C		95 754 350	
- Phải trả&phải nộp khác(33883)	31D		42 370 010	61 565 021
- Phải trả&phải nộp khác(3381)	31E			
- Phải trả&phải nộp khác(3383)	31F			
- Phải trả&phải nộp khác(3389)	31C			
- Phải trả&phải nộp khác(451)	31G			
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		706 000 000	
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1 259 019 443	913 476 150
II. Nợ dài hạn	**330**		**59 000 000**	**62 000 000**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		59 000 000	62 000 000
- Phải trả dài hạn khác (3385)	33A			
- Phải trả dài hạn khác (344)	33B		59 000 000	62 000 000
- Phải trả dài hạn khác (338--)	33C			
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	334	V.20		
- Vay dài hạn	33E			
- Nợ dài hạn	33D			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	**400**		**112 034 996 298**	**109 561 040 380**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**112 034 996 298**	**109 561 040 380**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80 000 000 000	80 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		- 630 000	- 630 000
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		21 363 285 450	18 956 567 069

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		10 672 340 848	10 605 103 311
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	41A		91 821 995	10 605 103 311
- LNST chưa phân phối kỳ này	41B		10 580 518 853	
10. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
- Nguồn kinh phí sự nghiệp	43A			
- Chi sự nghiệp	43B			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	**440**		**152 142 179 096**	**152 932 979 378**

Hội An,ngày 16 tháng 10 năm 2015

LẬP BẢN	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN THỊ THU QUANH	NGUYỄN THỊ NGỌC LAN	LÊ TIẾN DŨNG

CÔNG TY CP DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN
10 - TRẦN HƯNG ĐẠO - HỘI AN - QUẢNG NAM
MST:4000102418
Mã chứng khoán: HOT

Mẫu số B 02-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
QUÝ III/2015

ĐVT:VNĐ

Chỉ tiêu	TM	Quý III/2015	Quý III/2014	Lũy kế (Năm nay)	Lũy kế (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.25	**49 120 987 207**	**42 493 332 521**	**129 806 843 303**	**125 093 571 643**
2. Các khoản giảm trừ			**125 704 054**		**348 963 588**
- Chiết khấu thương mại					
- Giảm giá hàng bán					
- Hàng bán bị trả lại					
- Thuế tiêu thụ ĐB phải nộp			125 704 054		348 963 588
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		**49 120 987 207**	**42 367 628 467**	**129 806 843 303**	**124 744 608 055**
4. Giá vốn hàng bán	VI.27	**37 947 776 272**	**34 867 511 474**	**98 922 835 226**	**95 869 194 648**
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		**11 173 210 935**	**7 500 116 993**	**30 884 008 077**	**28 875 413 407**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.26	**81 910 964**	**22 086 336**	**180 061 692**	**91 852 168**
7. Chi phí tài chính	VI.28	**224 660 694**	**313 578 920**	**956 027 895**	**318 386 520**
- Trong đó: Lãi vay phải trả		*200 483 707*	*304 557 114*	*917 480 354*	*304 557 114*
8. Chi phí bán hàng		**2 360 176 976**	**925 632 030**	**5 780 232 918**	**3 102 788 925**
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		**4 141 342 717**	**2 149 822 266**	**11 242 938 879**	**6 846 730 604**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD {30=20+(21-22)-(24+25)}		**4 528 941 512**	**4 133 170 113**	**13 084 870 077**	**18 699 359 526**
11. Thu nhập khác		245 324 244	474 561 403	897 032 537	922 180 964
12. Chi phí khác		15 867 129	604 331 231	85 133 694	618 013 472
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		**229 457 115**	**- 129 769 828**	**811 898 843**	**304 167 492**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		**4 758 398 627**	**4 003 400 285**	**13 896 768 920**	**19 003 527 018**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.30	**1 104 447 698**	**938 348 063**	**3 316 250 067**	**4 383 447 944**
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)		**3 653 950 929**	**3 065 052 222**	**10 580 518 853**	**14 620 079 074**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		**457**	**383**	**1 323**	**1 828**

Hội An, ngày 16 tháng 10 năm 2015

Lập bản	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Thu Quanh	Nguyễn Thị Ngọc Lan	Lê Tiến Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

CÔNG TY CP DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN
10 - TRẦN HƯNG ĐẠO - HỘI AN - QUẢNG NAM
MST:4000102418
Mã chứng khoán: HOT

Mẫu số B03a-DN
(Ban hành kèm theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế 30/09/2015	Lũy kế 30/09/2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**13 896 768 920**	**19 003 527 018**
+ Doanh thu	0101		130 883 937 532	126 107 604 775
+ Doanh thu giảm trừ	0102			- 348 963 588
+ Chi phí	0110		-116 987 168 612	-106 755 114 169
+ Giảm trừ CP	0111			
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		9 344 831 369	9 863 074 628
- Các khoản dự phòng	03			130 000 000
+ Các khoản dự phòng hoàn nhập	0301			
+ Các khoản dự phòng đã lập được ghi nhận	0302			130 000 000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		- 748 096 522	43 983
- Chi phí lãi vay	06		917 480 354	
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**23 410 984 121**	**28 996 645 629**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-4 171 396 119	-103 858 361 539
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		177 353 115	- 527 322 955
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		781 280 845	5 297 598 223
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		- 320 013 089	-20 203 507 759
- Tiền lãi vay đã trả	13		- 917 480 354	
+ Tiền lãi vay đã trả (635)	1301		- 917 480 354	
+ Tiền lãi vay đã trả khác	1302			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-3 121 945 523	-4 543 582 135
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		142 671 926	265 863 686 918
+ Thu do nhận ký cược ký quỹ	1501		11 000 000	87 864 800
+ Thu hồi các khoản ký cược	1502			
+ Thu từ nguồn kinh phí sự nghiệp	1503			
+ Tiền được các tổ chức cá nhân bên ngoài thưởng, tăng quỹ D	1504			
+ Tiền được ghi tăng quỹ do cấp trên hoặc cấp dưới nộp	1505			265 089 055 397
+ Thu khác	1598		131 671 926	686 766 721
+ Khác	1599			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		-1 976 439 606	-149 116 699 289
+ Tiền đưa đi ký cược ký quỹ	1601			
+ Tiền trả lại các khoản đã nhận ký cược	1602		- 14 000 000	- 250 000 000
+ Tiền chi trực tiếp từ quỹ khen thưởng, phúc lợi	1603		-1 962 439 606	
+ Tiền chi trực tiếp từ các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1604			
+ Tiền chi trực tiếp bằng nguồn vốn KP sự nghiệp, dự án	1605			
+ Chi khác	1698			-13 733 083 002
+ Khác	1699			-135 133 616 287

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế 30/09/2015	Lũy kế 30/09/2014
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**14 005 015 316**	**21 908 457 093**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS DH khác	21		-3 346 873 246	-123 807 304 928
+ Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS DH khác	2101		-3 346 873 246	-18 357 304 928
+ Ứng trước cho người bán về TSCĐ	2102			-105 450 000 000
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		888 986 364	
+ Số tiền thu	2201		888 986 364	
+ Số tiền chi	2202			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-5 000 000 000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			6 000 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
+ Thu hồi đầu tư từ phải thu khách hàng (131)	2601			
+ Khác	2602			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			77 647 184
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**-2 457 886 882**	**-122 729 657 744**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		33 752 210 541	122 627 173 746
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-38 556 072 602	-13 100 000 000
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-5 879 953 695	-10 288 536 194
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**-10 683 815 756**	**99 238 637 552**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**863 312 678**	**-1 582 563 099**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**3 555 102 539**	**6 999 214 911**
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		- 210 930	5 203 443
+ ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ - tăng	6101			5 664 033
+ ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ - giảm	6102			- 460 590
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**31**	**4 418 204 287**	**5 421 855 255**

Hội An,ngày 16 tháng 10 năm 2015

Lập bản	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Thu Quanh	Nguyễn Thị Ngọc Lan	Lê Tiến Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

I. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Du lịch – Dịch vụ Hội An theo Quyết định số 51/QĐ-TU ngày 16 tháng 02 năm 2006 của Tỉnh ủy Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 33030702234 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã 7 lần điều chỉnh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 23/09/2014 với mã số mới là 4000102418), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty niêm yết cổ phần phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là HOT. Ngày chính thức giao dịch là ngày 21/07/2011.

Công ty có 4 chi nhánh và 2 Văn phòng đại diện :

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Khách sạn Hội An
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Khu Du lịch Biển Hội An
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Trung tâm Lữ hành Hội An
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Xí nghiệp Giặt Hội An
- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An tại Thành phố Hồ Chí Minh
- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An tại Hà Nội

Ngành nghề kinh doanh chính

- Khách sạn;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao. Chi tiết: Dịch vụ vui chơi, giải trí, thể thao dưới nước, dịch vụ lặn biển;
- Điều hành tua du lịch. Chi tiết: Dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương. Chi tiết: Vận tải ven biển bằng ca nô;
- Vận tải hành khách bằng đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay, đại lý đổi ngoại tệ;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú;

- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao. Chi tiết: Dịch vụ thể dục thẩm mỹ, thể dục thể hình;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Nhà hàng, quán ăn, ăn uống;
- Hoạt động vui chơi giải trí. Chi tiết: Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải khách du lịch, vận tải khách theo hợp đồng;
- Hoạt động viễn thông khác. Chi tiết: Dịch vụ internet;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được xử lý theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, các nghiệp vụ thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong năm do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong năm.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4. *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.
Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

5. *Tài sản cố định hữu hình*

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	3 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3– 5

6. *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là năm năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng (+) các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

7. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

10. Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được Công ty trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

11. Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.

- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

13. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng thuế suất 10% đối với các dịch vụ lưu trú, nhà hàng, dịch vụ lữ hành du lịch và các dịch vụ khác.
- Thuế tiêu thụ đặc biệt: Áp dụng thuế suất 30% đối với dịch vụ massage.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

14. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được phân loại là tài sản tài chính theo giá trị hợp lý qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính theo giá trị hợp lý qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại chưa có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo giá gốc.

Dừng ghi nhận

Công ty dừng ghi nhận một tài sản tài chính khi các quyền lợi hợp đồng đối với các dòng tiền phát sinh từ tài sản tài chính này chấm dứt, hay khi Công ty chuyển nhượng tài sản tài chính này bằng giao dịch mà phần lớn các lợi ích và rủi ro gắn liền với việc sở hữu tài sản đã được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó Công ty không chuyển giao hay giữ lại phần lớn các lợi ích và rủi ro gắn liền với việc sở hữu và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản. Công ty dừng ghi nhận một khoản nợ phải trả tài chính khi các nghĩa vụ hợp đồng đã được thực hiện hoặc hủy bỏ hoặc chấm dứt.

Bù trừ các công cụ tài chính

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và phần chênh lệch sau bù trừ được trình bày trên Bảng cân đối kế toán khi Công ty có quyền hợp pháp trong việc bù trừ các khoản mục đã được ghi nhận và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nghĩa vụ nợ đồng thời với nhau.

15. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	656.551.069	497.163.856
Tiền gửi ngân hàng	3.759.913.745	2.810.132.363
Tiền đang chuyển	1.739.473	247.806.320
Các khoản tương đương tiền		-
Cộng	**4.418.204.287**	**3.555.102.539**

2. Đầu tư ngắn hạn

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 01 năm.

3. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khách hàng của Văn phòng Công ty	-	21.697.500
Phải thu khách hàng của Khách sạn Hội An	2.646.485.245	4.092.141.901
Phải thu khách hàng của Trung Tâm Lữ hành	3.950.697.741	1.260.769.795
Phải thu khách hàng của Khu du lịch biển	2.300.972.398	3.610.714.431
Phải thu khách hàng của Xí nghiệp Giặt	2.053.345.847	1.075.794.220
Phải thu khách hàng của KS Bàn Thạch	675.310.550	-
Cộng	**11.626.811.781**	**10.061.117.847**

4. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nhà cung cấp tại Văn phòng Công ty	2.359.795.659	522.704.909
Nhà cung cấp tại Khách sạn Hội An	25.140.500	19.155.851
Nhà cung cấp tại Trung tâm lữ hành	892.860.680	-
Nhà cung cấp tại Khu Du Lịch Biển	30.450.000	371.666.425
Nhà cung cấp tại Xí Nghiệp Giặt	-	-
Cộng	**3.308.246.839**	**913.527.185**

5. Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phòng vé máy bay	557.202.045	522.005.167
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn tạm tính	-	-
Phải thu tiền BHXH	-	-
Chi Cục thi hành án dân sự TP Hội An	1.575.642.740	1.575.642.740
Tạm ứng	96.776.153	-
Các khoản phải thu khác	95.144.591	16.135.091
Cộng	**2.324.765.529**	**2.113.782.998**

6. Dự phòng phải thu khó đòi

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

Số đầu năm	184.957.340
Trích lập dự phòng bổ sung	-
Hoàn nhập dự phòng	-
Số cuối kỳ	**184.957.340**

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	952.154.098	369.837.606
Công cụ, dụng cụ	1.646.373.219	2.689.847.948
Hàng hóa	719.991.213	436.186.091
Cộng	**3.318.518.530**	**3.495.871.645**

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	**1.621.498.471**	**645.385.366**

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	123.962.630.529	40.660.235.598	23.904.409.366	3.397.070.801	191.924.346.294
Tăng trong kỳ	1.421.619.167	-	1.564.312.091	870.455.500	3.856.386.758
Tăng do mua sắm mới	*37.600.000*		*1.564.312.091*	*870.455.500*	*2.472.367.591*
Tăng do đầu tư XDCB hoàn thành	*1.384.019.167*	-	-	-	*1.384.019.167*
Giảm trong kỳ	-	-	3.255.397.237	-	3.255.397.237
Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	-	*3.255.397.237*	-	*3.255.397.237*
Số cuối kỳ	**125.384.249.696**	**40.660.235.598**	**22.213.324.220**	**4.267.526.301**	**192.525.335.815**
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	63.076.164.814	21.502.414.642	13.874.011.824	1.383.376.117	99.835.967.397
Tăng do trích khấu hao	5.737.442.265	4.215.524.394	1.858.581.010	656.069.754	12.467.617.423
Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	-	3.247.165.419	-	3.247.165.419
Số cuối năm	**68.813.607.079**	**25.717.939.036**	**12.485.427.415**	**2.039.445.871**	**109.056.419.401**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	60.886.465.715	19.157.820.956	10.030.397.542	2.013.694.684	92.088.378.897
Số cuối năm	**56.570.642.617**	**14.942.296.562**	**9.727.896.805**	**2.228.080.430**	**83.468.916.414**

11.Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	1.656.010.728	7.363.944.364	9.019.955.092
Tăng trong năm		-	-
Số cuối năm	**1.656.010.728**	**7.363.944.364**	**9.019.955.092**
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	1.563.232.952	331.039.867	1.894.272.819
Tăng do trích khấu hao	56.666.668	67.712.697	124.379.365
Số cuối năm	**1.619.899.620**	**398.752.564**	**2.018.652.184**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	92.777.776	7.032.904.497	7.125.682.273
Số cuối năm	**36.111.108**	**6.965.191.800**	**7.001.302.908**

9.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Là chi phí xây dựng cơ bản dở dang của các công trình:

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển CCDC, phân bổ	Số cuối kỳ
- Công trình cải tạo các hạng mục tại KSHA	3.519.950.359	5.457.645.591	1.384.019.167	7.191.942.092	401.634.691
- Dự án khu nghĩ dưỡng Tam Thanh	77.272.726	683.980.551	-	-	761.253.277
- Công trình cải tạo các hạng mục ở Khu DL Biển	29.150.909	4.788.024.752	-		4.817.175.661
- Dự án thay đổi phần mềm quản lý Smile	662.029.317	350.607.721	-	-	1.012.637.038
- Dự án quản lý nhà khách Tỉnh Quảng Nam	-	41.586.369	-	-	41.586.369
-Cải tạo các hạng mục tại TTLH	-	161.116.545		161.116.545	-
Cộng	**4.288.403.311**	**11.482.961.529**	**1.384.019.167**	**7.353.058.637**	**7.034.287.036**

10. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn	**27.569.584.641**	**28.225.684.657**

11. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ký quỹ tại Ngân hàng Công thương Việt Nam theo thông tư 03/2002/TT-NHNN về quản lý tiền ký quỹ của các doanh nghiệp lữ hành	500.000.000	500.000.000
Đặt cọc thuê văn phòng HCM cho Cty Hoa Phương Linh	40.000.000	40.000.000
Kỹ quỹ tại hãng Taxi Vina Sun	5.000.000	5.000.000
Đặt cọc Công ty Metro Cash & Carry	50.000.000	50.000.000
Đặt cọc thẻ taxi Mai Linh	10.000.000	10.000.000
Đặt cọc Xăng dầu Khu vực V	30.000.000	-
Cộng	**635.000.000**	**605.000.000**

12. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nhà cung cấp cho Văn Phòng Công ty	1.668.728.405	5.167.180.150
Nhà cung cấp cho Khách sạn Hội An	1.227.221.436	3.069.480.583
Nhà cung cấp cho Khu du lịch Biển Hội An	1.831.630.307	1.229.736.953
Nhà cung cấp cho Trung tâm Lữ hành	432.811.959	346.731.400
Nhà cung cấp cho Xí nghiệp Giặt	424.682.663	361.030.668
Nhà cung cấp cho Khách sạn Bàn Thạch	797.333.761	
Cộng	**6.382.408.531**	**10.174.159.754**

13. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khách hàng của Khách sạn Hội An	104.112.239	274.621.283
Khách hàng của Khu du lịch Biển Hội An	319.000.888	153.425.124
Khách hàng của Trung tâm Lữ Hành	23.383.500	87.407.502
Cộng	**446.496.627**	**515.453.909**

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	627.352.611	8.085.261.964	8.220.264.487	492.350.088
Thuế tiêu thụ đặc biệt	49.801.924	397.172.696	404.716.180	42.258.440
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.136.056.430	3.319.553.494	3.121.945.523	1.333.664.401
Thuế thu nhập cá nhân	128.655.419	336.406.179	437.198.417	27.863.181
Thuế nhà đất		248.727.100	248.727.100	
Tiền thuê đất		2.407.340.052	1.621.640.052	785.700.000
Các loại thuế khác		9.000.000	9.000.000	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5.574.180.000			5.574.180.000
Cộng	**7.516.046.384**	**14.803.461.485**	**14.063.491.759**	**8.256.016.110**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế tiêu thụ đặc biệt

Công ty phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt cho hoạt động kinh doanh dịch vụ Spa với thuế suất 30%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty bao gồm:

	Số phát sinh
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh	3.319.553.494
Cộng	**3.319.553.494**

Tiền thuê đất, thuế nhà đất

Công ty phải nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

15. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí phải trả	**2.163.958.298**	**35.437.325**

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	95.754.350	-
Bảo hiểm xã hội	144.300.530	61.565.021
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
Thù lao Hội đồng Quản trị	306.424.000	11.124.407
Phải trả phải nộp khác	486.742.132	389.988.578
Cộng	**1.033.221.012**	**462.678.006**

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ khen thưởng	195.933.944	-
Quỹ phúc lợi	1.063.085.499	913.476.150
Cộng	**1.259.019.443**	**913.476.150**

18. Phải trả dài hạn khác

Là khoản ký quỹ, ký cược dài hạn của các lái xe.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ký cược , ký quỹ dài hạn	**59.000.000**	**62.000.000**

19.Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2014	**80.000.000.000**	**(630.000)**	**14.955.009.223**	**1.320.483.444**	**11.112.614.937**	**107.387.477.604**
Tăng trong năm	-	-	2.062.364.925	618.709.477	18.516.150.223	21.197.224.625
Giảm trong năm	-	-	-	-	19.023.661.849	19.023.661.849
Số dư tại 31/12/2014	**80.000.000.000**	**(630.000)**	**17.017.374.148**	**1.939.192.921**	**10.605.103.311**	**109.561.040.380**
Số dư tại 01/01/2015	**80.000.000.000**	**(630.000)**	**17.017.374.148**	**1.939.192.921**	**10.605.103.311**	**109.561.040.380**
Tăng trong kỳ	-	-	4.345.911.302	-	17.832.468.768	22.178.380.070
Giảm trong kỳ	-	-	-	1.939.192.921	17.765.231.231	19.704.424.152
Số dư tại 30/09/2015	**80.000.000.000**	**(630.000)**	**21.363.285.450**	**-**	**10.672.340.848**	**112.034.996.298**

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	8.000.000	8.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	8.000.000	8.000.000
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	63	63
- *Cổ phiếu phổ thông*	*63*	*63*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.999.937	7.999.937
- *Cổ phiếu phổ thông*	7.999.937	7.999.937
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI.THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

1. Doanh thu

	Quý III/2015	Quý III/2014
Tổng doanh thu	**49.120.987.207**	**42.493.332.521**
Doanh thu Khách sạn Hội An	*17.088.944.799*	*14.294.238.268*
Doanh thu Khu Du Lịch Biển	*18.738.649.627*	*19.061.369.233*
Doanh thu Trung tâm lữ hành	*10.347.851.021*	*7.617.698.502*
Doanh thu Xí nghiệp Giặt	*1.653.493.200*	*1.520.026.518*
Doanh thu Khách sạn Bàn Thạch	*1.292.048.560*	-
Các khoản giảm trừ doanh thu:	-	**125.704.054**
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	*125.704.054*
Doanh thu thuần	**49.120.987.207**	**42.367.628.467**

2. Giá vốn hàng bán

	Quý III/2015	Quý III/2014
Giá vốn Khách sạn Hội An	13.033.009.129	12.996.606.884
Giá vốn Khu Du Lịch Biển	11.789.134.263	13.480.897.235
Giá vốn Trung tâm lữ hành	9.531.218.784	7.386.038.763
Giá vốn Xí nghiệp Giặt	1.933.968.881	1.003.968.592
Giá vốn Khách sạn Bàn Thạch	1.660.445.215	-
Cộng	**37.947.776.272**	**34.867.511.474**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý III/2015	Quý III/2014
Lãi tiền gửi có kỳ hạn		-
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	9.268.650	22.086.336
Lãi chênh lệch tỷ giá bán ngoại tệ	72.642.314	-
Lãi dự thu		
Cộng	**81.910.964**	**22.086.336**

4. Chi phí tài chính

	Quý III/2015	Quý III/2014
Chi phí lãi vay	200.483.707	304.557.114
Lỗ chênh lệch tỷ giá bán ngoại tệ	24.176.987	9.021.806
Cộng	**224.660.694**	**313.578.920**

5. Chi phí bán hàng

	Quý III/2015	Quý III/2014
Chi phí cho nhân viên	645.027.169	395.346.388
Chi phí khấu hao TSCĐ ,CCDC	6.305.366	11.194.962
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.545.645.360	117.484.307

	Quý III/2015	Quý III/2014
Chi phí bằng tiền khác	163.199.081	401.606.373
Cộng	**2.360.176.976**	**925.632.030**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý III/2015	Quý III/2014
Chi phí nhân viên quản lý	2.272.115.363	1.200.858.773
Chi phí đồ dùng văn phòng	150.681.156	32.327.730
Chi phí khấu hao TSCĐ	159.297.844	82.683.300
Chi phí trợ cấp mất việc	66.849.500	47.770.950
Thuế, phí và lệ phí	66.746.776	47.243.345
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.065.562.831	121.130.145
Chi phí bằng tiền khác	360.089.247	617.808.023
Cộng	**4.141.342.717**	**2.149.822.266**

7. Thu nhập khác

	Quý III/2015	Quý III/2014
Thu tiền nhượng bán, thanh lý CCDC	241.468.182	447.294.999
Xử lý công nợ	987.880	1.684.586
Thu nhập khác	2.868.182	25.581.818
Cộng	**245.324.244**	**474.561.403**

8. Chi phí khác

	Quý III/2015	Quý III/2014
Giá trị còn lại tài sản cố định nhượng bán, thanh lý	8.231.818	544.130.201
Xử lý công nợ nhỏ lẻ	3.923.311	7.971.958
Chi phí khác	3.712.000	52.229.072
Cộng	**15.867.129**	**604.331.231**

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý III/2015	Quý III/2014
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.653.950.929	3.065.052.222
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	7.999.937	7.999.937
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**457**	**383**

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Quý này	Quý trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	8.000.000	8.000.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	63	63
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	**7.999.937**	**7.999.937**

VII.NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1.Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm:các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Lũy kế từ đầu năm đến cuối 30/09/2015

	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền lương, thưởng của Tổng giám đốc	688.132.967	540.630.000
Tiền thù lao, thưởng của Hội đồng quản trị	687.359.110	770.372.000
Cộng	**1.375.492.077**	**1.311.002.000**

2.Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận chủ yếu là báo cáo theo hoạt động sản xuất kinh doanh của từng bộ phận và được trình bày theo chuẩn mực 28.(*theo bảng phụ lục đính kèm*)

Lập, ngày 16 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thu Quanh	Nguyễn Thị Ngọc Lan	Lê Tiến Dũng

PHỤ LỤC ĐÍNH KÈM

LÃI LỖ BỘ PHẬN
QUÝ III NĂM 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	Văn phòng công ty	Khách sạn Hội An	Trung tâm Lữ hành	Xưởng giặt Hội An	Khu du lịch Biển	Khách sạn Bàn Thạch
1. Doanh thu bán hàng và cung cấpDV	**01**	**49 120 987 207**		**17 088 944 799**	**10 347 851 021**	**1 653 493 200**	**18 738 649 627**	**1 292 048 560**
2. Các khoản giảm trừ	**02**							
- Chiết khấu thương mại	04							
- Giảm giá hàng bán	05							
- Hàng bán bị trả lại	06							
- Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phải r	07							
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	**49 120 987 207**		**17 088 944 799**	**10 347 851 021**	**1 653 493 200**	**18 738 649 627**	**1 292 048 560**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**37 947 776 272**		**13 033 009 129**	**9 531 218 784**	**1 933 968 881**	**11 789 134 263**	**1 660 445 215**
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấpdịch vụ(20 = 10 - 11)	**20**	**11 173 210 935**		**4 055 935 670**	**816 632 237**	**- 280 475 681**	**6 949 515 364**	**- 368 396 655**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	**81 910 964**	**5 323 378**	**10 224 299**	**667 215**	**529 575**	**64 709 303**	**457 194**
7. Chi phí tài chính	**22**	**224 660 694**	**200 483 707**	**3 064 889**			**21 112 098**	
- Trong đó: Lãi vay phải trả	*23*	*200 483 707*	*200 483 707*					
8. Chi phí bán hàng	**24**	**2 360 176 976**	**1 436 733 222**	**358 669 739**	**78 287 048**		**458 096 450**	**28 390 517**
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**25**	**4 141 342 717**	**2 632 869 782**	**496 443 012**	**288 107 324**	**26 838 004**	**658 180 492**	**38 904 103**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	**30**	**4 528 941 512**	**-4 264 763 333**	**3 207 982 329**	**450 905 080**	**- 306 784 110**	**5 876 835 627**	**- 435 234 081**
11. Thu nhập khác	31	245 324 244	118 181 898	9 604 286	2 872 982		114 665 078	
12. Chi phí khác	32	15 867 129	8 231 818	14 610	3 743 359		3 877 342	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**	**229 457 115**	**109 950 080**	**9 589 676**	**- 870 377**		**110 787 736**	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50	**50**	**4 758 398 627**	**-4 154 813 253**	**3 217 572 005**	**450 034 703**	**- 306 784 110**	**5 987 623 363**	**502 528 701**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1 104 447 698	1 104 447 698					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52							
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**	**3 653 950 929**	**-5 259 260 951**	**3 217 572 005**	**450 034 703**	**- 306 784 110**	**5 987 623 363**	

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	Văn phòng công ty	Khách sạn Hội An	Trung tâm Lữ hành	Xưởng giặt Hội An	Khu du lịch Biển	Khách sạn Bàn Thạch
Cùng kỳ năm trước								
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch	**101**	**42 493 332 521**		**14 294 238 268**	**7 617 698 502**	**1 520 026 518**	**19 061 369 233**	
2. Các khoản giảm trừ	**102**	**125 704 054**		**56 558 129**			**69 145 925**	
- Chiết khấu thương mại	104							
- Giảm giá hàng bán	105							
- Hàng bán bị trả lại	106							
- Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phải r	107	125 704 054		56 558 129			69 145 925	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**110**	**42 367 628 467**		**14 237 680 139**	**7 617 698 502**	**1 520 026 518**	**18 992 223 308**	
4. Giá vốn hàng bán	**111**	**34 867 511 474**		**12 996 606 884**	**7 386 038 763**	**1 003 968 592**	**13 480 897 235**	
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**120**	**7 500 116 993**		**1 241 073 255**	**231 659 739**	**516 057 926**	**5 511 326 073**	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**121**	**22 086 336**	**8 640 316**	**673 607**	**11 117 781**	**452 086**	**1 202 546**	
7. Chi phí tài chính	**122**	**313 578 920**	**304 557 114**	**108 779**			**8 913 027**	
- Trong đó: Lãi vay phải trả	123	304 557 114						
8. Chi phí bán hàng	**124**	**925 632 030**	**925 632 030**					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**125**	**2 149 822 266**	**2 149 822 266**					
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	**130**	**4 133 170 113**	**-3 371 371 094**	**1 241 638 083**	**242 777 520**	**516 510 012**	**5 503 615 592**	
11. Thu nhập khác	131	474 561 403	371 533 344	32 928 914	164 475		69 934 670	
12. Chi phí khác	132	604 331 231	596 603 993	4 956 342	174 245		2 596 651	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**149**	**- 129 769 828**	**- 225 070 649**	**27 972 572**	**- 9 770**		**67 338 019**	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**150**	**4 003 400 285**	**-3 596 441 743**	**1 269 610 655**	**242 767 750**	**516 510 012**	**5 570 953 611**	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	151	938 348 063	938 348 063					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	152							
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60 = 50 - 51 - 52)	**160**	**3 065 052 222**	**-4 534 789 806**	**1 269 610 655**	**242 767 750**	**516 510 012**	**5 570 953 611**	